HIỆP ĐỊNH

QUÁ CẢNH HÀNG HÓA

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là hai Bên ký kết);

Với lòng mong muốn củng cố và mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác về kinh tế – thương mại, trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tình đoàn kết đặc biệt;

Đã cùng nhau thỏa thuận như sau:

Điều 1

1. Hai Bên ký kết cho phép hàng hóa xuất khẩu đi nước thứ ba, hoặc nhập khẩu từ nước thứ ba về, hoặc hàng hóa vận chuyển từ một địa phương này sang một địa phương khác của một Bên ký kết, được quá cảnh qua lãnh thổ Bên ký kết kia dưới sự giám sát của hải quan và các cơ quan có thẩm quyền khác.

2. Hai Bên ký kết tạo điều kiện thuận lợi cho việc quá cảnh hàng hoá bằng đường bộ qua các cặp cửa khẩu biên giới giữa hai nước, không gây trở ngại về mặt thời gian, không ban hành những quy định gây cản trở không cần thiết trong quá trình quá cảnh và không thu thuế xuất nhập khẩu, thuế nội địa và các khoản phí không cần thiết đối với hoạt động quá cảnh tại nước cho quá cảnh.

Điều 2

Một số thuật ngữ trong Hiệp định được hiểu như sau:

1. **Quá cảnh hàng hóa** là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của pháp nhân, thể nhân của nước xin quá cảnh qua lãnh thổ của nước cho quá cảnh bằng đường bộ, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh dưới sự giám sát của hải quan và các cơ quan có thẩm quyền khác.

2. **Nước xin quá cảnh** là nước có pháp nhân, thể nhân sở hữu hàng hóa quá cảnh.

3. **Nước cho quá cảnh** là nước cho thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ nước đó.

4. **Chủ hàng** là pháp nhân, thể nhân sở hữu hàng hóa quá cảnh.

5. **Người chuyên chở** là pháp nhân được chủ hàng ủy quyền hợp pháp vận chuyển hàng hóa quá cảnh.

Điều 3

Việc vận chuyển quá cảnh hàng hoá phải tuân thủ các quy định sau:

1. Việc vận chuyển hàng hoá quá cảnh trong quá trình quá cảnh phải tuân thủ những quy định của hải quan và các quy định pháp luật khác có liên quan của nước cho quá cảnh và các điều ước quốc tế mà hai Bên ký kết tham gia hoặc là thành viên.

2. Số lượng, chủng loại hàng hoá vận tải qua cửa khẩu cuối cùng của nước cho quá cảnh phải đúng như số lượng, chủng loại hàng hoá qua cửa khẩu đầu tiên của nước cho quá cảnh, và hàng hoá phải còn nguyên đai, nguyên kiện và nguyên niêm phong hải quan. Trong quá trình vận chuyển, lưu kho trên lãnh thổ của nước cho quá cảnh, nếu hàng hóa quá cảnh bị hư hỏng, tổn thất thì chủ hàng hoặc người chuyên chở phải kịp thời thông báo cho hải quan nơi xảy ra sự cố và/hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác phù hợp với quy định pháp luật của nước cho quá cảnh để lập biên bản xác nhận tình trạng hàng hóa. Những nơi chưa có trụ sở hải quan thì chủ hàng hoặc người chuyên chở phải thông báo cho chính quyền địa phương nơi gần nhất để lập biên bản xác nhận tình trạng hàng hóa.

3. Hàng hoá quá cảnh được miễn kiểm tra hải quan tại cửa khẩu, miễn áp tải trên lãnh thổ của nước cho quá cảnh theo quy định của hải quan nước cho quá cảnh. Việc kiểm tra hàng hóa quá cảnh chỉ áp dụng trong trường hợp có nghi vấn hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật.

4. Nếu hàng hoá quá cảnh cần lưu kho, lưu bãi tại nước cho quá cảnh thì phải được cơ quan có thẩm quyền của nước cho quá cảnh cho phép về thời gian và địa điểm, và phải chịu sự giám sát của hải quan nước cho quá cảnh.

Điều 4

Việc quá cảnh hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu của mỗi Bên ký kết được quy định như sau:

1. Không được phép quá cảnh hàng hoá bị cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, cấm vận chuyển theo các điều ước quốc tế mà hai Bên ký kết tham gia hoặc là thành viên hoặc hàng hoá thuộc danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu của hai Bên ký kết, trừ khi được quy định khác trong Hiệp định này.

2. Quá cảnh vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và trang thiết bị quân sự phục vụ mục đích an ninh quốc phòng phải được Thủ tướng Chính phủ nước cho quá cảnh cho phép tuân theo pháp luật có liên quan của nước cho quá cảnh sau khi có văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương nước xin quá cảnh gửi cho Bộ trưởng Bộ Công Thương nước cho quá cảnh.

3. Quá cảnh hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu của nước cho quá cảnh nhưng không thuộc Danh mục đã nêu của nước xin quá cảnh phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương nước cho quá cảnh cho phép sau khi có văn bản đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương của nước xin quá cảnh.

4. Hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu khi được phép quá cảnh phải được vận chuyển theo đúng các quy định trong giấy phép quá cảnh, bao gồm đúng tuyến đường bộ, đúng cặp cửa khẩu, đúng loại phương tiện vận chuyển, đúng trọng tải của từng phương tiện vận chuyển và đúng thời hạn và phải chịu sự giám sát của hải quan và các cơ quan có thẩm quyền khác của nước cho quá cảnh.

5. Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu của mỗi Bên ký kết được quy định theo pháp luật của mỗi Bên ký kết. Những danh mục đó, gồm Danh mục của phía Việt Nam và Danh mục của phía Lào, phải được Bộ Công Thương hai nước thông báo cho nhau bằng văn bản bằng tiếng Anh trong vòng 60 ngày kể từ ngày ký Hiệp định. Các danh mục này có thể thay đổi, khi có sự thay đổi danh mục hai Bộ Công Thương phải kịp thời thông báo cho nhau bằng văn bản và danh mục mới sẽ tự động thay thế cho danh mục trước.

Điều 5

Đối với các loại hàng hoá không thuộc phạm vi điều chỉnh của Điều 4, khi quá cảnh qua các cặp cửa khẩu được nêu tại Điều 6, chủ hàng hoặc người chuyên chở chỉ cần làm thủ tục cho hàng hoá quá cảnh tại cửa khẩu, không phải xin giấy phép quá cảnh tại Bộ Công Thương nước cho quá cảnh.

Điều 6

Hàng hóa quá cảnh được phép qua các cặp cửa khẩu và các tuyến đường nối sau:

Cửa khẩu của Việt Nam	Tuyến đường nối	Cửa khẩu của Lào
Lao Bảo (Quảng Trị)	Đường 9	Đen-sa-vẳn (Sa Van Na Khét)
Cầu Treo (Hà Tĩnh)	Đường 8	Nặm Phao (Bo Ly Khăm Xay)
Na Mèo (Thanh Hóa)	Đường 217	Nậm Xôi (Hủa Phăn)

Cửa khẩu của Việt Nam	Tuyến đường nối	Cửa khẩu của Lào
Tây Trang (Điện Biên)	Đường 42	Pang Hốc (Phong Xa Lỳ)
Nậm Cắn (Nghệ An)	Đường 7	Nặm Cắn (Xiêng Khoảng)
Cha Lo (Quảng Bình)	Đường 12	Na Phàu (Khăm Muộn)
Bờ Y (Kon Tum)	Đường 18	Phu Cưa (Ắt Ta Pư)

Nếu các Bên ký kết có nhu cầu và sau khi trao đổi thống nhất sẽ mở tiếp một số cặp cửa khẩu khác để tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh.

Điều 7

1. Cấm phân phối, buôn bán và tiêu thụ hàng hóa quá cảnh thuộc danh mục hàng hóa cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu trên lãnh thổ nước cho quá cảnh.

2. Đối với các loại hàng hóa quá cảnh không thuộc danh mục nêu tại khoản 1 Điều này, việc tiêu thụ trên lãnh thổ nước cho quá cảnh chỉ được tiến hành trong trường hợp bất khả kháng, phải được Bộ trưởng Bộ Công Thương nước cho quá cảnh cho phép và phải chịu thuế và các lệ phí khác theo quy định của nước cho quá cảnh.

Điều 8

1. Các khoản phí và lệ phí liên quan như phí đường bộ, khoản thu đối với vận tải quá trọng tải, khoản thu về thực hiện thủ tục hành chính, khoản thu áp dụng cho việc sử dụng các cơ sở vật chất hay dịch vụ khác, thuế và phí nhiên liệu áp dụng cho nhiên liệu được mua tại nước cho quá cảnh và khoản thu bảo trì đường bộ sẽ được thực hiện theo quy định của nước cho quá cảnh.

2. Các khoản phí và lệ phí liên quan được thanh toán bằng đồng tiền nội tệ của nước cho quá cảnh hoặc đồng tiền chuyển đổi tự do phù hợp với quy định về quản lý ngoại hối của mỗi nước.

Điều 9

1. Hàng hóa quá cảnh phải được vận chuyển bởi người chuyên chở được cấp phép hoặc ủy quyền hợp pháp phù hợp với pháp luật của mỗi Bên ký kết.

2. Việc quá cảnh phương tiện vận chuyển và người áp tải cũng như việc sang mạn, chuyển phương tiện phải tuân thủ các điều ước quốc tế mà hai Bên ký kết tham gia hoặc là thành viên. Trong trường hợp các điều ước quốc tế mà hai Bên ký kết tham gia hoặc là thành viên chưa quy định thì thực hiện theo các quy định pháp luật của nước cho quá cảnh.

Điều 10

Hai Bên ký kết thỏa thuận sẽ ủy quyền cho Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào căn cứ vào tình hình thực tế từng thời kỳ, ký các thoả thuận quy định các mẫu chứng từ cụ thể, trong đó có bộ chứng từ vận tải quá cảnh, để thực hiện Hiệp định này.

Điều 11

Bất kỳ hành vi nào của chủ hàng hoặc người chuyên chở vi phạm pháp luật của nước cho quá cảnh trong quá trình quá cảnh sẽ bị xử lý theo quy định pháp luật có liên quan của nước cho quá cảnh.

Điều 12

Các tranh chấp phát sinh trong việc giải thích và thực hiện Hiệp định này sẽ do các đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký kết tham vấn giải quyết thông qua đường ngoại giao.

Điều 13

Trong thời hạn hiệu lực của Hiệp định, nếu một trong hai Bên ký kết muốn bổ sung thêm hoặc sửa đổi các điều khoản đã ký kết thì phải đề nghị bằng văn bản. Trong vòng 90 ngày kể từ khi nhận được đề nghị, Bên ký kết kia phải trả lời chính thức bằng văn bản. Các điều khoản được sửa đổi hoặc bổ sung đã được hai Bên ký kết đồng ý được coi là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của Hiệp định này và có cùng hiệu lực như bản Hiệp định này.

Điều 14

1. Hiệp định này bắt đầu có hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày ký và có hiệu lực trong vòng hai (2) năm. Nếu trong vòng 60 ngày trước khi Hiệp định hết hiệu lực, không Bên ký kết nào đề nghị bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định, Hiệp định sẽ được mặc nhiên gia hạn thêm một (1) năm. Thể thức gia hạn này sẽ được tiếp tục áp dụng tương tự cho các năm tiếp theo.

2. Trong trường hợp một Bên ký kết đề nghị bằng văn bản qua đường ngoại giao về việc chấm dứt hiệu lực của Hiệp định, Hiệp định sẽ hết hiệu lực sau 60 ngày kể từ ngày Bên ký kết kia nhận được một đề nghị như vậy.

3. Trong trường hợp chấm dứt Hiệp định thì các điều khoản của Hiệp định này vẫn được áp dụng cho các thỏa thuận có liên quan đã được ký kết trước khi Hiệp định chấm dứt cho đến khi thực hiện xong.

Hiệp định này thay thế cho Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào ký ngày 23 tháng 4 năm 1994 và sửa đổi ngày 18 tháng 1 năm 2000.

Làm tại Viêng Chăn ngày 13 tháng 03 năm 2009 thành hai bản chính, mỗi bản bằng tiếng Việt, tiếng Lào và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự hiểu khác nhau giữa các văn bản, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở giải thích.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	**THAY MẶT CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO**
Vũ Huy Hoàng **Bộ trưởng Bộ Công Thương**	**Nam Vi-nhạ-kệt** **Bộ trưởng Bộ Công Thương**

AGREEMENT
ON
THE TRANSIT OF GOODS
BETWEEN
THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE GOVERNMENT OF THE LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC

The Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic, hereinafter referred to as "the Contracting Parties";

Being desirous of further strengthening and expanding the economic and trade cooperation relations between the two countries in order to develop the economy of each country, on the principles of equality, mutual benefit, and special solidarity;

Have agreed as follows:

Article 1

1. The Contracting Parties shall permit goods of either Contracting Party exported to a third country, or imported from a third country, or transported from one locality to another locality of one Contracting Party, to be transited through the territory of the respective Contracting Parties under the supervision of customs and other competent authorities of the respective Contracting Parties.

2. The Contracting Parties shall facilitate the transit of goods by road between the two countries, without causing any time delay to the course of transit, without issuing any regulation that appears to be unnecessary barriers to the course of transit, and without collecting customs duties, taxes and any unnecessary fee for the transit process in the transit country.

Article 2

In this Agreement, terms are defined as follows:

1. **Transit of goods** means the transportation of goods owned by any natural or legal person of the country applying for transit through the territory of the transit

country by road, including transshipment, portage, warehousing, shipment separation or alteration of modes of transportation or other jobs performed during the course of transit under customs and other competent authorities' supervision.

2. **The country applying for transit** is the country where the natural or legal person owning the goods in transit is located.

3. **The transit country** is the country through the territory of which the goods in transit are allowed to pass.

4. **The owner** is the natural or legal person who owns the goods in transit.

5. **The carrier** is the legal person who is legally authorized by the owner to deliver the goods in transit.

Article 3

The transit of goods shall be done in compliance with the following regulations:

1. The transport of goods in transit during the course of transit shall be compliant with the customs and other relevant laws and regulations of the transit country and international treaties to which the Contracting Parties are signatories.

2. The quantity and specification of the goods delivered through the last exit border gate of the transit country shall be exactly the same as that delivered through the first entry border gate of the transit country, and the goods shall be in its original conditions of packing and customs sealing. If the goods are lost, damaged or broken during the course of transit, the owner or the carrier shall report to local customs and/or other competent authorities in accordance with the laws and regulations of the transit country to make a written certification of the conditions of the goods. In case there is no local customs, the owner or the carrier shall report the situation to the nearest local authorities to make such a certification.

3. The goods in transit shall not be under routine customs physical inspection at the border, customs escorts in the territory of the transit country in accordance with the customs laws and regulations of the transit country. Physical inspection of the goods in transit shall be conducted only in cases of suspicion or where signs of violation are detected.

4. If the goods in transit are to be kept in warehouse or depot in the transit country, a permit from the competent authorities of the transit country on time and places

shall be required and the goods shall be under the supervision of the customs authority of the transit country.

Article 4

For the goods under the lists of goods banned from business, goods banned from export, goods temporarily ceased from export, goods banned from import, goods temporarily ceased from import of the Contracting Parties, their transit shall be done in compliance with the following regulations:

1. Those goods which are banned from export, import or transportation by international treaties that the Contracting Parties are signatories or under the lists of goods banned from business, goods banned from export, goods temporarily ceased from export, goods banned from import or goods temporarily ceased from import of both Contracting Parties shall not be transited, unless otherwise provided in this Agreement.

2. The transit of weapons, ammunitions, explosives, or military technical equipment for national defense and national security shall have a permit from the Prime Minister of the transit country in compliance with the relevant laws and regulations of the transit country following a written request by the Minister of Industry and Commerce/Minister of Industry and Trade of the country applying for transit to the Minister of Industry and Trade/Minister of Industry and Commerce of the transit country.

3. The transit of goods under the list of goods banned from business, goods banned from export, goods temporarily ceased from export, goods banned from import or goods temporarily ceased from import of the transit country but not under such a list of the country applying for transit shall have a permit from the Minister of Industry and Trade/Minister of Industry and Commerce of the transit country following a written request by the Minister of Industry and Commerce/Minister of Industry and Trade of the country applying for transit.

4. Goods under the lists of goods banned from business, goods banned from export, goods temporarily ceased from export, goods banned from import or goods temporarily ceased from import, once permitted to transit, shall be transported on the prescribed roads, through the prescribed border gates, on the right means of transport and capacity, and in timing as provided in the transit license, and shall be supervised by the customs and other competent authorities of the transit country.

5. The lists of goods banned from business, goods banned from export, goods temporarily ceased from export, goods banned from import or goods temporarily ceased from import of each Contracting Party are provided in accordance with the laws and regulations of the respective Contracting Party. Such lists as list by Viet Nam and list by Lao PDR shall be informed within 60 days from the date of signing this Agreement by the Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Viet Nam/Ministry of Industry and Commerce of the Lao People's Democratic Republic to the Ministry of Industry and Commerce of the Lao People's Democratic Republic/Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Viet Nam in writing in English. Those lists may be revised; in such a case the Ministry of Industry and Trade/Ministry of Industry and Commerce shall inform the revised lists to the Ministry of Industry and Commerce/Ministry of Industry and Trade, and the revised lists shall automatically replace the previous lists.

Article 5

For those goods which are not under the scope of Article 4, when transited by road through the pairs of border gates as prescribed under Article 6, the owner or the carrier shall apply and make customs clearance for the goods in transit only at those pairs of border gates. No permit from the Minister of Industry and Trade/Minister of Industry and Commerce of the transit country is required.

Article 6

The transit of goods shall be made through the following pairs of border gates and associated routes:

Viet Nam's border gates	Associated routes	Laos' border gates
Lao Bao (Quang Tri province)	Road No. 9	Densavanh (Savannakhet province)
Cau Treo (Ha Tinh province)	Road No. 8	Nam Phao (Bolykhamxay province)
Na Meo (Thanh Hoa province)	Road No. 217	Nam Soi (Huaphan province)
Tay Trang (Dien Bien province)	Road No. 42	Pang Hok (Phongsaly province)
Nam Can (Nghe An province)	Road No. 7	Nam Kanh (Xiengkhuang province)
Cha Lo (Quang Binh province)	Road No. 12	Na Phaou (Khammuane province)
Bo Y (Kon Tum province)	Road No. 18	Phou Keua (Attapeu province)

In order to facilitate the transit of goods, if there is a need, other pairs of border gates would be opened for goods in transit with mutual consent of the Contracting Parties.

Article 7

1. It is prohibited to distribute, sell or consume goods in transit under the lists of goods banned from business, goods banned from export, goods temporarily ceased from export, goods banned from import or goods temporarily ceased from import in the territory of the transit country.

2. For goods in transit which are not under the lists referred to in paragraph 1 of this Article, their consumption in the territory of the transit country would only be permitted in case of force majeure and when it is so approved by the Minister of Industry and Trade/Minister of Industry and Commerce of the transit country, and the goods shall be subject to duties and other charges and fees in accordance with the laws and regulations of the transit country.

Article 8

1. The collection of charges and fees, including but not limited to road fee, overload charge, administration fee, facility and service charge, fuel charge and duty applied for fuel purchased in the transit country, and road maintenance fee, shall be applied in accordance with the laws and regulations of the transit country.

2. Payment of charges and fees arising from activities related to goods in transit shall be made in the local currency of the transit country or in a freely convertible currency in accordance with the laws and regulations on foreign exchange of each Contracting Party.

Article 9

1. The goods in transit shall be transported by a carrier duly licensed or authorized in compliance with the laws and regulations of each Contracting Party.

2. The transit of means of transportation and escorting people as well as the transshipment, or change of means of transportation shall be compliant with the international treaties to which the Contracting Parties are signatories. In case no

relevant provisions are found in such international treaties, the above activities shall be made in compliance with the laws and regulations of the transit country.

Article 10

The Contracting Parties agreed to authorize the Ministry of Industry and Trade of the Socialist Republic of Viet Nam and the Ministry of Industry and Commerce of the Lao People's Democratic Republic, subject to the specific conditions in each period, to negotiate and conclude arrangements on detailed documentary forms, including a set of transit documents, for the implementation of this Agreement.

Article 11

Any violation by the owner or the carrier to the laws and regulations of the transit country during the course of transit shall be sanctioned in accordance with the relevant laws and regulations of the transit country.

Article 12

Any dispute arising from the interpretation or implementation of this Agreement shall be amicably and duly settled by consultation between the authorized representatives of the Contracting Parties through diplomatic channels.

Article 13

A written request is required if either Contracting Party desires to make any amendment of or addition to this Agreement within the validity of this Agreement. Within 90 days from the date of receipt of such a request, the other Contracting Party shall formally respond in writing. The amendments of or additions to this Agreement made by the Contracting Parties shall form an integral part of this Agreement and shall have the same validity as this Agreement.

Article 14

1. This Agreement shall come into force after 60 days from the date of signing and be valid for two years. In case within 60 days prior to the expiry of this Agreement, none of the Contracting Parties give the other Contracting Party a written notice of its desire to terminate this Agreement through diplomatic channels, the validity of this Agreement shall be automatically renewed for one more year. This form of validity renewal shall be similarly applied for the successive periods of one year.

2. In case a Contracting Party gives the other Contracting Party a written notice of its desire to terminate this Agreement through diplomatic channels, this Agreement shall be terminated after 60 days from the date of receipt of such a notice.

3. In case of termination of this Agreement, its provisions shall still be applied to other related arrangements which have been signed before the date of termination until full completion of these arrangements.

This Agreement supersedes the Agreement on the Transit of Goods between the Government of the Socialist Republic of Viet Nam and the Government of the Lao People's Democratic Republic signed on 23rd April 1994 and amended on 18th January 2000.

Done in Vientiane on the thirteenth day of March, 2009 in two originals in Vietnamese, Lao, and English languages; all texts are equally authentic. In case of any divergence in interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	FOR THE GOVERNMENT OF THE LAO PEOPLE'S DEMOCRATIC REPUBLIC
Vu Huy Hoang	**Nam Viyaketh**
Minister of Industry and Trade	**Minister of Industry and Commerce**

ສັນຍາ ວ່າດ້ວຍສິນຄ້າຜ່ານແດນ
ລະຫວ່າງ
ລັດຖະບານ ແຫ່ງສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ
ແລະ
ລັດຖະບານ ແຫ່ງສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ

ລັດຖະບານ ແຫ່ງສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ ຫວຽດນາມ ຕໍ່ໄປນີ້ເອີ້ນວ່າ: "ຄູ່ສັນຍາ";

ດ້ວຍຄວາມມຸ້ງມາດປາຖະນາ ໃນການເສີມສ້າງ ແລະ ຂະຫຍາຍສາຍພົວພັນຮ່ວມມືທາງເສດຖະກິດ ແລະ ການຄ້າ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ ເພື່ອແນໃສ່ພັດທະນາເສດຖະກິດຂອງແຕ່ລະປະເທດ, ບົນຫລັກການສະເໝີພາບ, ຕ່າງຝ່າຍຕ່າງມີຜົນປະໂຫຍດ, ແລະ ຄວາມສາມັກຄີແບບພິເສດ;

ໄດ້ຕົກລົງດັ່ງລຸ່ມນີ້:

ມາດຕາ 1

1. ຄູ່ສັນຍາ ຈະອະນຸຍາດໃຫ້ສິນຄ້າຂອງຄູ່ສັນຍາຝ່າຍໃດໜຶ່ງ ສົ່ງອອກໄປປະເທດທີສາມ ຫຼື ນຳເຂົ້າສິນຄ້າຈາກປະເທດທີສາມ, ຫຼື ຂົນສົ່ງຈາກທ້ອງຖິ່ນໜຶ່ງ ໄປຫາທ້ອງຖິ່ນອື່ນຂອງຄູ່ສັນຍາໜຶ່ງ, ຜ່ານດິນແດນຂອງຄູ່ສັນຍາແຕ່ລະຝ່າຍພາຍໃຕ້ການຄວບຄຸມຂອງພາສີ ແລະ ເຈົ້າໜ້າທີ່ ທີ່ມີອຳນາດອື່ນໆຂອງຄູ່ສັນຍາແຕ່ລະຝ່າຍ.

2. ຄູ່ສັນຍາ ຈະອຳນວຍຄວາມສະດວກໃຫ້ແກ່ສິນຄ້າຜ່ານແດນທາງບົກ ລະຫວ່າງສອງປະເທດ ໂດຍບໍ່ມີການຖ່ວງດຶງເວລາຕໍ່ການເຄື່ອນຍ້າຍ, ບໍ່ອອກລະບຽບການໃດໆ ທີ່ຈະເປັນສິ່ງກີດຂວາງຕໍ່ການເຄື່ອນຍ້າຍສິນຄ້າ, ແລະ ບໍ່ມີການເກັບພາສີ, ອາກອນ, ແລະ ຄ່າທຳນຽມໃດໆທີ່ບໍ່ຈຳເປັນໃນຂັ້ນຕອນຂອງການເຄື່ອນຍ້າຍໃນປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.

ມາດຕາ 2

ຄຳສັບໃນສັນຍານີ້ໄດ້ຖືກນິຍາມດັ່ງລຸ່ມນີ້:

1. **ສິນຄ້າຜ່ານແດນ** ໝາຍເຖິງການຂົນສົ່ງສິນຄ້າຂອງບຸກຄົນ ຫຼື ນິຕິບຸກຄົນຂອງປະເທດຂໍຜ່ານແດນ ຜ່ານດິນແດນຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນທາງບົກ ລວມທັງການຄ່ຳນຖ່າຍ, ການພັກສິນຄ້າໃນສາງ (ການຝາກສິນຄ້າ), ການຈັດແຍກສິນຄ້າ ຫຼື ການປ່ຽນແປງຮູບແບບການຂົນສົ່ງ ຫຼື ບັນດາວຽກງານອື່ນ ທີ່ໄດ້ຈັດຕັ້ງປະຕິບັດໃນໄລຍະການເຄື່ອນຍ້າຍພາຍໃຕ້ການຄວບຄຸມຂອງພາສີ ແລະ ເຈົ້າໜ້າທີ່ ທີ່ມີອຳນາດອື່ນໆ.

2. **ປະເທດຂໍຜ່ານແດນ** ແມ່ນປະເທດທີ່ບຸກຄົນ ຫຼື ນິຕິບຸກຄົນ ທີ່ເປັນເຈົ້າຂອງສິນຄ້າຜ່ານແດນອາໃສຢູ່.

3. **ປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ** ແມ່ນປະເທດທີ່ອະນຸຍາດໃຫ້ສິນຄ້າຜ່ານແດນ ຜ່ານດິນແດນປະເທດຂອງຕົນ.

4. **ເຈົ້າຂອງສິນຄ້າ** ແມ່ນບຸກຄົນ ຫຼື ນິຕິບຸກຄົນ ຜູ້ທີ່ເປັນເຈົ້າຂອງສິນຄ້າຜ່ານແດນ.

5. **ຜູ້ຈັດສົ່ງສິນຄ້າ** ແມ່ນນິຕິບຸກຄົນ ຜູ້ທີ່ໄດ້ຮັບການມອບສິດ ທີ່ຖືກຕ້ອງຕາມກົດໝາຍຈາກເຈົ້າຂອງສິນຄ້າໃຫ້ຂົນສົ່ງສິນຄ້າຜ່ານແດນ.

ມາດຕາ 3:

ສິນຄ້າຜ່ານແດນ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມບັນດາຂໍ້ກຳນົດລຸ່ມນີ້:

1. ການຂົນສົ່ງສິນຄ້າຜ່ານແດນ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍພາສີ ແລະ ລະບຽບກົດໝາຍທີ່ກ່ຽວຂ້ອງອື່ນໆ ຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ແລະ ບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນ ທີ່ຄູ່ສັນຍາເປັນພາຄີ.

2. ຈຳນວນ ແລະ ປະເພດຂອງສິນຄ້າ ທີ່ຂົນສົ່ງຜ່ານດ່ານຊາຍແດນປາຍທາງຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານ ຕ້ອງແມ່ນສິນຄ້າຊະນິດດຽວກັນກັບທີ່ໄດ້ຂົນສົ່ງຜ່ານດ່ານຊາຍແດນຕົ້ນທາງຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ, ແລະ ສິນຄ້າຕ້ອງຢູ່ໃນສະພາບຫຸ້ມຫໍ່ແບບເກົ່າ ແລະ ມີໜັບກ່ວຂອງເຈົ້າໜ້າທີ່ພາສີ. ໃນໄລຍະການເຄື່ອນຍ້າຍສິນຄ້າ, ຖ້າວ່າສິນຄ້າສູນຫາຍ, ເສຍຫາຍ ຫຼື ເປ່ເພ, ເຈົ້າຂອງສິນຄ້າ ຫຼື ຜູ້ຈັດ ສົ່ງຕ້ອງລາຍງານໃຫ້ເຈົ້າໜ້າທີ່ພາສີປະຈຳທ້ອງຖິ່ນ ແລະ/ຫຼື ເຈົ້າໜ້າທີ່ອື່ນໆທີ່ມີອຳນາດໂດຍສອດຄ່ອງກັບບັນດາກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານ ໂດຍມີການຢັ້ງຢືນເປັນລາຍລັກອັກສອນ ກ່ຽວກັບສະພາບຄວາມເປັນຈິງຂອງສິນຄ້າ. ໃນກໍລະນີທີ່ບໍ່ມີເຈົ້າໜ້າທີ່ພາສີປະຈຳການຢູ່ທ້ອງຖິ່ນດັ່ງກ່າວ, ເຈົ້າຂອງສິນຄ້າ ຫຼື ຜູ້ຈັດສົ່ງສິນຄ້າຕ້ອງແຈ້ງລາຍງານສະພາບການນັ້ນໃຫ້ເຈົ້າໜ້າທີ່ທ້ອງຖິ່ນທີ່ຢູ່ໃກ້ທີ່ສຸດ ເພື່ອເປັນການຢັ້ງຢືນ.

3. ສິນຄ້າຜ່ານແດນຈະຖືກຍົກເວັ້ນຈາກການກວດກາທີ່ດ່ານຊາຍແດນ ແລະ ການຕິດຕາມຂອງເຈົ້າໜ້າທີ່ພາສີໃນດິນແດນຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານໂດຍສອດຄ່ອງກັບບັນດາກົດໝາຍພາສີ ແລະ ລະບຽບການຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານ. ການລົງກວດກາສິນຄ້າຜ່ານແດນຕ່າງໆ ຈະຖືກປະຕິບັດໃນກໍລະນີທີ່ສົງໃສ ຫຼື ພົບສັນຍານການລ່ວງລະເມີດເທົ່ານັ້ນ.

4. ຖ້າສິນຄ້າຜ່ານແດນຫາກມີຄວາມຈຳເປັນຕ້ອງຝາກໄວ້ສາງສິນຄ້າ ຫຼື ສາງກາງແຈ້ງຢູ່ໃນປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ, ຕ້ອງໄດ້ຮັບການອະນຸຍາດຈາກເຈົ້າໜ້າທີ່ ທີ່ມີອຳນາດຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ໂດຍເຈົ້າໜ້າທີ່ຈະເປັນຜູ້ກຳນົດ ກ່ຽວກັບເວລາ ແລະ ສະຖານທີ່ ແລະ ສິນຄ້າຕ້ອງຢູ່ໃນການຄວບຄຸມຂອງເຈົ້າໜ້າທີ່ພາສີຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.

ມາດຕາ 4

ສຳລັບສິນຄ້າທີ່ນອນໃນບັນດາລາຍການສິນຄ້າຫ້າມຊື້-ຂາຍ, ສິນຄ້າຫ້າມສົ່ງອອກ, ສິນຄ້າຢຸດສົ່ງອອກຊົ່ວຄາວ, ສິນຄ້າຫ້າມນຳເຂົ້າ, ສິນຄ້າຢຸດນຳເຂົ້າຊົ່ວຄາວຂອງຄູ່ສັນຍາ, ການເຄື່ອນຍ້າຍຂອງສິນຄ້າດັ່ງກ່າວ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມບັນດາລະບຽບການດັ່ງລຸ່ມນີ້:

1. ບັນດາສິນຄ້າທີ່ຫ້າມສົ່ງອອກ, ນຳເຂົ້າ, ຫຼື ຂົນສົ່ງໂດຍບັນດາສົນທິສັນຍາສາກົນ ທີ່ຄູ່ສັນຍາເປັນພາຄີ ຫຼື ນອນຢູ່ໃນບັນດາລາຍການສິນຄ້າຫ້າມຊື້-ຂາຍ, ສິນຄ້າຫ້າມສົ່ງອອກ, ສິນຄ້າຢຸດສົ່ງອອກຊົ່ວຄາວ, ສິນຄ້າຫ້າມນຳເຂົ້າ, ຫຼື ສິນຄ້າຢຸດນຳເຂົ້າຊົ່ວຄາວຂອງຄູ່ສັນຍາ, ຈະບໍ່ອະນຸຍາດໃຫ້ຜ່ານແດນ, ນອກຈາກໄດ້ລະບຸເປັນຢ່າງອື່ນໄວ້ໃນສັນຍາສະບັບນີ້.

2. ການເຄື່ອນຍ້າຍອາວຸດ, ລູກກະສຸນປືນ, ທາດລະເບີດ, ຫຼື ອຸປະກອນເຕັກນິກການທະຫານສຳລັບການປ້ອງກັນຊາດ ແລະ ການປ້ອງກັນຄວາມສະຫງົບ ຈະຕ້ອງໄດ້ຮັບອະນຸຍາດຈາກນາຍົກລັດຖະມົນຕີຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນຕາມບັນດາກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ບົນພື້ນຖານຈິດໝາຍສະເໜີເປັນລາຍລັກອັກສອນຈາກລັດຖະມົນຕີວ່າການກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງປະເທດຂໍຜ່ານແດນ ຫາລັດຖະມົນຕີວ່າການກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.

3. ການເຄື່ອນຍ້າຍສິນຄ້າໃນລາຍການສິນຄ້າຫ້າມຊື້-ຂາຍ, ສິນຄ້າຫ້າມສົ່ງອອກ, ສິນຄ້າຢຸດສົ່ງອອກຊົ່ວຄາວ, ສິນຄ້າຫ້າມນຳເຂົ້າ ຫຼື ສິນຄ້າຢຸດນຳເຂົ້າຊົ່ວຄາວຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ແຕ່ບໍ່ນອນໃນລາຍການສິນຄ້າທີ່ຕ້ອງຫ້າມຂອງປະເທດຂໍຜ່ານແດນ ຈະຕ້ອງໄດ້ຮັບການອະນຸຍາດຈາກ ລັດຖະມົນຕີວ່າການກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ບົນພື້ນຖານຈິດໝາຍສະເໜີເປັນລາຍລັກອັກສອນ ໂດຍລັດຖະມົນຕີວ່າການກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງປະເທດຂໍຜ່ານແດນ.

4. ບັນດາສິນຄ້າທີ່ນອນໃນບັນດາລາຍການສິນຄ້າຫ້າມຊື້-ຂາຍ, ສິນຄ້າຫ້າມສົ່ງອອກ, ສິນຄ້າຢຸດສົ່ງອອກຊົ່ວຄາວ, ສິນຄ້າຫ້າມນຳເຂົ້າ ຫຼື ສິນຄ້າຢຸດນຳເຂົ້າຊົ່ວຄາວ, ເມື່ອໄດ້ຮັບອະນຸຍາດໃຫ້ຜ່ານແດນ, ຕ້ອງຖືກຂົນສົ່ງຕາມເສັ້ນທາງທີ່ໄດ້ກຳນົດ, ຜ່ານດ່ານຊາຍແດນທີ່ໄດ້ກຳນົດຢ່າງຖືກຕ້ອງຕາມປະເພດພາຫະນະຂົນສົ່ງ ແລະ ບໍລິມາດ ແລະ ຖືກຕ້ອງຕາມເວລາດັ່ງທີ່ລະບຸໄວ້ໃນໃບອະນຸຍາດຜ່ານແດນ ພາຍໃຕ້ການຄວບຄຸມໂດຍເຈົ້າໜ້າທີ່ພາສີ ແລະ ເຈົ້າໜ້າທີ່ ທີ່ມີອຳນາດອື່ນໆຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.

5. ບັນດາລາຍການສິນຄ້າຫ້າມຊື້-ຂາຍ, ສິນຄ້າຫ້າມສົ່ງອອກ, ສິນຄ້າຢຸດສົ່ງອອກຊົ່ວຄາວ, ສິນຄ້າຫ້າມນຳເຂົ້າ ຫຼື ສິນຄ້າຢຸດນຳເຂົ້າຊົ່ວຄາວຂອງຄູ່ສັນຍາທີ່ລະບຸໄວ້ຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຂອງແຕ່ລະຄູ່ສັນຍາ. ບັນດາລາຍການສິນຄ້າດັ່ງກ່າວນັ້ນ, ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງ ສປປ ລາວ ແລະ ສສ ຫວຽດນາມ ຕ້ອງແຈ້ງໃຫ້ກັນຊາບເປັນ

ລາຍລັກອັກສອນເປັນພາສາອັງກິດພາຍໃນ 60 ວັນ ຫລັງຈາກມື້ລົງລາຍເຊັນສັນຍານີ້. ບັນດາລາຍການສິນຄ້ານັ້ນ ສາມາດດັດແກ້ໄດ້; ໃນກໍລະນີນີ້ ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງຝ່າຍໜຶ່ງໄດ້ແຈ້ງລາຍການສິນຄ້າທີ່ໄດ້ດັດແກ້ໃໝ່ໃຫ້ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບ ແລະ ລາຍການສິນຄ້າທີ່ໄດ້ດັດແກ້ໃໝ່ນັ້ນ ຈະປ່ຽນ ແທນລາຍການສິນຄ້າສະບັບກ່ອນໂດຍອັດຕະໂນມັດ.

ມາດຕາ 5

ສຳລັບບັນດາສິນຄ້າ ທີ່ບໍ່ລະບຸໃນຂອບເຂດຂອງມາດຕາ 4, ເມື່ອຕ້ອງການຂົນສົ່ງຜ່ານຄູ່ດ່ານຊາຍແດນທີ່ໄດ້ກ່າວໄວ້ໃນມາດຕາ 6, ເຈົ້າຂອງສິນຄ້າ ຫຼື ຜູ້ຈັດສົ່ງສິນຄ້າສາມາດປະກອບເອກະສານຂໍອະນຸຍາດນຳສິນຄ້າຜ່ານແດນຢູ່ຄູ່ດ່ານຊາຍແດນ ໂດຍບໍ່ຈຳເປັນຕ້ອງຂໍອະນຸຍາດຈາກກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານ.

ມາດຕາ 6

ສິນຄ້າຜ່ານແດນ ຈະຕ້ອງຜ່ານບັນດາຄູ່ດ່ານຊາຍແດນ ແລະ ເສັ້ນທາງຜ່ານແດນ ດັ່ງນີ້:

ຊື່ດ່ານເບື້ອງລາວ	ເສັ້ນທາງຜ່ານແດນ	ຊື່ດ່ານເບື້ອງຫວຽດນາມ
ແດນສະຫວັນ(ແຂວງສະຫວັນນະເຂດ)	ເສັ້ນທາງເລກທີ 9	ລາວບາວ (ແຂວງກວາງຈິ)
ນ້ຳພາວ (ແຂວງບໍລິຄຳໄຊ)	ເສັ້ນທາງເລກທີ 8	ເກົາແຈວ (ແຂວງຮ່າຕິ໋ງ)
ນ້ຳໂສຍ (ແຂວງຫົວພັນ)	ເສັ້ນທາງເລກທີ 217	ນາແມວ (ແຂວງແທ໋ງຫົວ)
ປາງຫີກ (ແຂວງຜົ້ງສາລີ)	ເສັ້ນທາງເລກທີ 42	ໄຕຈາງ (ແຂວງແດນບຸ໋ນ)
ນ້ຳກັ່ນ (ແຂວງຊຽງຂວາງ)	ເສັ້ນທາງເລກທີ 7	ນ້ຳກັ່ນ (ແຂວງເຫງະອານ)
ນາເພົ້າ (ແຂວງຄຳມ່ວນ)	ເສັ້ນທາງເລກທີ 12	ຈາລໍ (ແຂວງກວາງບິ໋ງ)
ພູເກົ້ອ (ແຂວງອັດຕະປື)	ເສັ້ນທາງເລກທີ 18	ເບ໋ອີ (ແຂວງກອນຕູມ)

ໃນກໍລະນີສອງຝ່າຍເຫັນວ່າມີຄວາມຈຳເປັນ ເພື່ອອຳນວຍຄວາມສະດວກໃນການເຄື່ອນຍ້າຍສິນຄ້າຜ່ານແດນ, ກໍ່ສາມາດເປີດຄູ່ດ່ານອື່ນຕາມການເຫັນພ້ອມຂອງຄູ່ສັນຍາ.

ມາດຕາ 7

1. ຫ້າມຈຳໜ່າຍ, ຂາຍ ຫຼື ຊົມໃຊ້ສິນຄ້າຜ່ານແດນທີ່ນອນຢູ່ໃນບັນດາລາຍການສິນຄ້າຫ້າມຊື້-ຂາຍ, ສິນຄ້າຫ້າມສົ່ງອອກ, ສິນຄ້າຢຸດສົ່ງອອກຊົ່ວຄາວ, ສິນຄ້າຫ້າມນຳເຂົ້າ ຫຼື ສິນຄ້າຢຸດນຳເຂົ້າຊົ່ວຄາວ ໃນດິນແດນຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.

2. ສຳລັບບັນດາສິນຄ້າຜ່ານແດນ ທີ່ບໍ່ນອນໃນລາຍການສິນຄ້າທີ່ກ່າວໃນວັກ 1 ຂອງມາດຕານີ້, ຈະຖືກຊົມໃຊ້ໄດ້ໃນດິນແດນຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ໃນກໍລະນີມີເຫດສຸດວິໄສ

ແລະ ເມື່ອໄດ້ຮັບອະນຸຍາດຈາກ ລັດຖະມົນຕີວ່າການກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ, ແລະ ສິນຄ້າດັ່ງກ່າວຕ້ອງເສຍພາສີ ແລະ ຄ່າທຳນຽມຕ່າງໆ ຕາມທີ່ລະບຸໄວ້ໃນກົດໝາຍ ແລະ ຂໍ້ກຳນົດຕ່າງໆ ຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.

ມາດຕາ 8

1. ການເກັບເງິນ ທີ່ເປັນຄ່າບໍລິການ ແລະ ຄ່າທຳນຽມຕ່າງໆເຊັ່ນ: ຄ່າທຳນຽມທາງ, ຄ່າປັບໃໝ ຕໍ່ພາຫະນະທີ່ບັນທຸກນ້ຳໜັກເກີນ, ຄ່າທຳນຽມບໍລິຫານ, ການເກັບຄ່າອຳນວຍຄວາມສະດວກ ແລະ ການບໍລິການ, ຄ່ານ້ຳມັນ ແລະ ຄ່າທຳນຽມເຊື້ອໄຟທີ່ຊື້ໃນປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ແລະ ຄ່າບູລະນະທາງຫລວງ ຈະຕ້ອງປະຕິບັດຕາມທີ່ໄດ້ລະບຸໄວ້ໃນກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຕ່າງໆຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.
2. ການຊຳລະຄ່າທຳນຽມຕ່າງໆທີ່ເກີດຂຶ້ນຈາກການເຄື່ອນໄຫວ ທີ່ກ່ຽວຂ້ອງກັບສິນຄ້າຜ່ານແດນ ຕ້ອງຈ່າຍເປັນສະກຸນເງິນຕາຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ຫຼື ສະກຸນເງິນຕາທີ່ສາມາດແລກປ່ຽນໄດ້ຢ່າງເສລີໂດຍສອດຄ່ອງກັບກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຕ່າງໆ ວ່າດ້ວຍການແລກປ່ຽນເງິນຕາຕ່າງປະເທດຂອງຄູ່ສັນຍາ.

ມາດຕາ 9

1. ສິນຄ້າຜ່ານແດນຈະຖືກຂົນສົ່ງໂດຍຜູ້ຈັດສົ່ງສິນຄ້າທີ່ມີໃບອະນຸຍາດຖືກຕ້ອງ ຫຼື ໄດ້ຖືກແຕ່ງຕັ້ງຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຕ່າງໆຂອງຄູ່ສັນຍາແຕ່ລະຝ່າຍ.
2. ການຜ່ານແດນຂອງປະເພດພາຫະນະຂົນສົ່ງສິນຄ້າຜ່ານແດນ ແລະ ຜູ້ຕິດຕາມສິນຄ້າ ພ້ອມທັງການຄ່ຽນຖ່າຍ ຫຼື ການປ່ຽນພາຫະນະຂົນສົ່ງ ຕ້ອງປະຕິບັດຕາມສົນທິສັນຍາສາກົນທີ່ຄູ່ສັນຍາເປັນພາຄີ. ໃນກໍລະນີ ບໍ່ທັນມີຂໍ້ກຳນົດທີ່ກ່ຽວຂ້ອງລະບຸໃນສົນທິສັນຍາສາກົນນັ້ນ, ການເຄື່ອນໄຫວຂ້າງເທິງຕ້ອງປະຕິບັດຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຕ່າງໆຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.

ມາດຕາ 10

ຄູ່ສັນຍາຕົກລົງມອບສິດໃຫ້ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ ຂອງສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມຫວຽດນາມ ປຶກສາຫາລື ແລະ ຕົກລົງໃນການກຳນົດແບບຟອມ, ລວມທັງເອກະສານສິນຄ້າຜ່ານແດນລະອຽດ ເພື່ອຈັດຕັ້ງປະຕິບັດສັນຍາສະບັບນີ້ ໂດຍອີງໃສ່ສະພາບເງື່ອນໄຂເປັນແຕ່ລະໄລຍະ.

ມາດຕາ 11

ການລ່ວງລະເມີດໃດໆຕໍ່ກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການຕ່າງໆຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ ໂດຍເຈົ້າຂອງສິນຄ້າ ຫຼື ຜູ້ຈັດສົ່ງສິນຄ້າໃນລະຫວ່າງການເຄື່ອນຍ້າຍ ຈະຖືກລົງໂທດຕາມກົດໝາຍ ແລະ ລະບຽບການທີ່ກ່ຽວຂ້ອງຕ່າງໆຂອງປະເທດໃຫ້ຜ່ານແດນ.

ມາດຕາ 12

ທຸກຂໍ້ຂັດແຍ່ງໃດໆທີ່ເກີດຂຶ້ນຈາກການຕີຄວາມໝາຍ ຫຼື ການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດຂອງສັນຍາສະບັບນີ້, ຈະຕ້ອງຖືກແກ້ໄຂດ້ວຍການປຶກສາຫາລື ບົນພື້ນຖານມິດຕະພາບ ແລະ ຄວາມຖືກຕ້ອງ ລະຫວ່າງຜູ້ຕາງໜ້າທີ່ໄດ້ຮັບມອບສິດຈາກຄູ່ສັນຍາໂດຍຜ່ານທາງການທູດ.

ມາດຕາ 13

ທຸກການດັດແປງ, ແກ້ໄຂ ຫຼື ເພີ້ມເຕີມຂໍ້ຄວາມໃດໜຶ່ງຂອງສັນຍາສະບັບນີ້, ຄູ່ສັນຍາຈະຕ້ອງໄດ້ສະເໜີເປັນລາຍລັກອັກສອນໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບພາຍໃນເວລາທີ່ສັນຍາສະບັບນີ້ຍັງມີຜົນສັກສິດ. ພາຍໃນ 90 ວັນນັບແຕ່ມື້ໄດ້ຮັບການສະເໜີດັ່ງກ່າວ, ຄູ່ສັນຍາອີກຝ່າຍໜຶ່ງຕ້ອງຕອບຮັບເປັນລາຍລັກອັກສອນທາງການ. ການດັດແກ້ ຫຼື ເພີ່ມເຕີມຕ່າງໆໃນສັນຍາສະບັບນີ້ ທີ່ເຮັດໂດຍຄູ່ສັນຍາ ແມ່ນໃຫ້ຖືເປັນສ່ວນໜຶ່ງຂອງສັນຍາສະບັບນີ້ ທີ່ບໍ່ສາມາດຕັດແຍກອອກຈາກກັນໄດ້ ແລະ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ເທົ່າທຽມກັນກັບສັນຍາສະບັບຕົ້ນ.

ມາດຕາ 14

1. ສັນຍາສະບັບນີ້ຈະມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ຫຼັງຈາກ 60 ວັນນັບແຕ່ວັນທີ່ໄດ້ລົງລາຍເຊັນ ແລະ ມີຜົນບັງຄັບໃຊ້ໃນໄລຍະ 2 ປີ. ຖ້າໃນໄລຍະ 60 ວັນກ່ອນສັນຍາສະບັບນີ້ຈະໝົດອາຍຸ, ຫາກບໍ່ມີຝ່າຍໃດຝ່າຍໜຶ່ງແຈ້ງເຈດຈຳນົງເປັນລາຍລັກອັກສອນ ໃນການຍົກເລີກສັນຍານີ້ ໃຫ້ອີກຝ່າຍໜຶ່ງຊາບຜ່ານທາງການທູດ, ສັນຍາສະບັບນີ້ຈະສືບຕໍ່ມີຜົນນຳໃຊ້ຕໍ່ໄປອີກ 1 ປີ ໂດຍອັດຕະໂນມັດ. ຮູບການຂອງການຕໍ່ອາຍຸນີ້ ຈະຖືກປະຕິບັດຄ້າຍຄືກັນ ຕໍ່ເນື່ອງກັນໄປ ໃນກຳນົດເວລາ 1 ປີ.

2. ໃນກໍລະນີຄູ່ສັນຍາຝ່າຍໜຶ່ງ ສະເໜີເຈດຈຳນົງເປັນລາຍລັກອັກສອນຜ່ານທາງການທູດ ໃນການຍົກເລີກສັນຍາຕໍ່ຄູ່ສັນຍາອີກຝ່າຍໜຶ່ງ, ສັນຍາສະບັບນີ້ຈະຖືກຍົກເລີກຫຼັງຈາກ 60 ວັນນັບແຕ່ວັນທີ່ໄດ້ຮັບການສະເໜີດັ່ງກ່າວ.

3. ການຕົກລົງຕ່າງໆທີ່ກ່ຽວຂ້ອງກັບຂໍ້ກຳນົດຕ່າງໆຂອງສັນຍາສະບັບນີ້ທີ່ໄດ້ລົງລາຍເຊັນກັນກ່ອນສັນຍານີ້ຈະສິ້ນສຸດລົງ ຍັງສາມາດສືບຕໍ່ນຳໃຊ້ໄດ້ຈົນກວ່າການຈັດຕັ້ງປະຕິບັດນັ້ນສຳເລັດ.

ສັນຍາສະບັບນີ້ ປ່ຽນແທນສັນຍາສິນຄ້າຜ່ານແດນ ລະຫວ່າງລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາ ລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ ປະຊາຊົນລາວ ແລະ ລັດຖະບານ ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດສັງຄົມ ນິຍົມ ຫວຽດນາມ ທີ່ໄດ້ລົງນາມໃນວັນທີ 23 ເມສາ 1994 ແລະ ໄດ້ດັດແກ້ໃນວັນທີ 18 ມັງກອນ 2000.

ລົງນາມຢູ່ທີ່ນະຄອນຫຼວງວຽງຈັນ, ວັນທີ 13 ເດືອນ ມີນາ ປີ 2009, ເປັນສອງສະບັບ ຕົ້ນ, ພາສາລາວ, ພາສາຫວຽດນາມ ແລະ ພາສາອັງກິດ; ທຸກສະບັບມີຄຸນຄ່າເທົ່າທຽມກັນ. ໃນກໍລະນີ ມີຄວາມເຂົ້າໃຈແຕກຕ່າງກັນໃນການຕີຄວາມໝາຍ, ສະບັບພາສາອັງກິດຈະຖືກ ນຳໃຊ້ເປັນພື້ນຖານ.

ຕາງໜ້າລັດຖະບານ
ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ປະຊາທິປະໄຕ
ປະຊາຊົນລາວ

ນາມ ວິຍະເກດ
ລັດຖະມົນຕີວ່າການ
ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ

ຕາງໜ້າລັດຖະບານ
ແຫ່ງ ສາທາລະນະລັດ ສັງຄົມນິຍົມ
ຫວຽດນາມ

ຫວູ ຮຸ່ຍ ຮວ່າງ
ລັດຖະມົນຕີວ່າການ
ກະຊວງອຸດສາຫະກຳ ແລະ ການຄ້າ
(Vũ Huy Hoàng)